BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/2007/TT-BTNMT	
	Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 13 tháng 2 năm 2004 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Thông tư này hướng dẫn việc thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh); huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

1.2. Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân các cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường, cán bộ địa chính xã có trách nhiệm thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và theo hướng dẫn của Thông tư này.

1.3. Người sử dụng đất có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin về việc sử dụng đất của mình theo yêu cầu của việc thống kê, kiểm kê đất đai quy định tại Thông tư này.

1.4. Việc thống kê, kiểm kê đất đai theo chuyên đề thực hiện trong cùng đợt thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ hoặc thực hiện theo đợt riêng được quy định tại các văn bản khác của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Nội dung thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

2.1. Thu thập số liệu về diện tích đất đai theo mục đích sử dụng và theo đối tượng sử dụng, số liệu về đối tượng sử dụng đất trên địa bàn từng đơn vị hành chính.

2.2. Xử lý, tổng hợp, phân tích các số liệu thu thập được để rút ra kết luận đánh giá về tình hình hiện trạng sử dụng đất, tình hình và nguyên nhân biến động đất đai giữa các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai; đề xuất kiến nghị các biện pháp, chính sách quản lý sử dụng đất đai cho phù hợp với thực tiễn.

2.3. Lập báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai.

2.4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để thể hiện hiện trạng sử dụng đất vào các mục đích tại thời điểm kiểm kê đất đai.

3. Mục đích thống kê, kiểm kê đất đai

3.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Làm tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước, của các ngành, các địa phương; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (05) năm và hàng năm của Nhà nước.

3.3. Đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai.

3.4. Công bố số liệu về đất đai trong niên giám thống kê quốc gia; phục vụ nhu cầu sử dụng dữ liệu về đất đai cho quản lý nhà nước, hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục - đào tạo và các nhu cầu khác của cộng đồng.

4. Nguyên tắc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.1. Diện tích đất trong các biểu thống kê, kiểm kê đất đai được xác định theo mục đích hiện trạng đang sử dụng. Trường hợp đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa sử dụng đất theo mục đích mới thì thống kê, kiểm kê theo mục đích sử dụng đất mà Nhà nước đã giao, đã cho thuê, đã cho phép chuyển mục đích sử dụng hoặc đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời thống kê, kiểm kê riêng diện tích đã có

quyết định giao đất, cho thuê đất, đã được phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa sử dụng đất theo mục đích mới đó.

4.2. Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích đã được ghi trên hồ sơ địa chính thì ngoài việc kiểm kê theo mục đích sử dụng chính còn được kiểm kê theo các mục đích phụ (vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp).

4.3. Số liệu thống kê đất đai của cấp xã được thu thập, tổng hợp trực tiếp từ hồ sơ địa chính; trường hợp chưa có hồ sơ địa chính thì thu thập, tổng hợp từ các hồ sơ giao đất hoặc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai và các hồ sơ khác có liên quan trên địa bàn; trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất mà còn một phần diện tích chưa thực hiện theo mục đích mới thì đối chiếu với thực địa để thống kê phần diện tích chưa thực hiện đó theo quy định tại điểm 4.1 khoản này.

Số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã được thu thập, tổng hợp trực tiếp từ thực địa, có đối chiếu với hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất hoặc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai và các hồ sơ khác có liên quan trên địa bàn.

4.4. Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp tỉnh và cả nước được tổng hợp từ số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các đơn vị hành chính trực thuộc; số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế được tổng hợp từ số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các tỉnh thuộc vùng địa lý tự nhiên - kinh tế đó.

4.5. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được lập trên cơ sở bản đồ địa chính, bản đồ địa chính cơ sở có đối soát với thực địa và số liệu kiểm kê đất đai; trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì sử dụng ảnh chụp từ máy bay hoặc ảnh vệ tinh có độ phân giải cao được nắn chỉnh thành sản phẩm ảnh trực giao hoặc bản đồ giải thửa có đối soát với thực địa và số liệu kiểm kê đất đai để lập bản đồ hiện trạng; trường hợp không có các loại bản đồ trên thì sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước có đối soát với thực địa và số liệu kiểm kê đất đai.

4.6. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện và cấp tỉnh được lập trên cơ sở tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị hành chính trực thuộc; bản đồ hiện trạng sử dụng đất của vùng địa lý tự nhiên - kinh tế được lập trên cơ sở tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các tỉnh thuộc vùng địa lý tự nhiên - kinh tế đó; bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước được lập trên cơ sở tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế.

4.7. Tổng diện tích các loại đất thống kê, kiểm kê đất đai phải bằng tổng diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính; trường hợp tổng diện tích tự nhiên của

kỳ thống kê, kiểm kê khác với diện tích tự nhiên đã công bố thì phải giải trình rõ nguyên nhân và đề xuất biện pháp giải quyết.

4.8. Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai phải phản ảnh đầy đủ tình trạng sử dụng đất thể hiện trong hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng; diện tích đất đai không được tính trùng, không được bỏ sót trong số liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

5. Tổng hợp số liệu trong thống kê, kiểm kê đất đai

5.1. Số liệu thu thập trong thống kê, kiểm kê đất đai của cấp xã được xử lý, tổng hợp và ghi hoặc in trên các mẫu biểu quy định (gọi chung là số liệu trên giấy).

5.2. Số liệu tổng hợp trong thống kê, kiểm kê đất đai của cấp xã được chuyển lên cấp huyện để nhập liệu vào máy tính điện tử (gọi là số liệu dạng số) để tổng hợp thành số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện.

5.3. Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện được chuyển lên cấp tỉnh để tổng hợp thành số liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh; số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh được chuyển về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp thành số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước.

5.4. Số liệu tổng hợp trong thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp tỉnh, các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước được tính toán trên máy tính điện tử bằng phần mềm thống nhất; được in ra trên giấy theo các mẫu biểu quy định.

6. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai

6.1. Kết quả thống kê đất đai của cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước gồm:

a) Biểu số liệu thống kê đất đai;

b) Báo cáo kết quả thống kê đất đai.

6.2. Kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước bao gồm:

a) Biểu số liệu kiểm kê đất đai;

b) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

7. Nội dung báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai

7.1. Báo cáo kết quả thống kê đất đai bao gồm các nội dung sau:

a) Tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu thống kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu;

b) Thuyết minh kết quả thống kê đất đai gồm việc đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất từ kỳ thống kê gần nhất và từ kỳ kiểm kê gần nhất đến kỳ thống kê này; tình hình tranh chấp địa giới hành chính và số liệu thống kê đối với phần diện tích đất đang tranh chấp (nếu có); kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý sử dụng đất đai.

7.2. Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai bao gồm các nội dung sau:

a) Tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu; phân tích sự khác nhau giữa số liệu trong hồ sơ địa chính và số liệu thu thập trên thực địa; nguồn tài liệu và phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Thuyết minh kết quả kiểm kê đất đai gồm đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất từ kỳ kiểm kê của mười (10) năm trước và kỳ kiểm kê của năm (05) năm trước đến kỳ kiểm kê này; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất giữa các kỳ kiểm kê; tình hình tranh chấp địa giới hành chính và số liệu kiểm kê đối với phần diện tích đất đang tranh chấp (nếu có); kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý sử dụng đất đai.

8. Lưu trữ, quản lý và cung cấp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

8.1. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của xã được lưu tại Uỷ ban nhân dân xã và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường.

8.2. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai in trên giấy của cấp huyện được lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cùng cấp và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; kết quả thống kê, kiểm kê đất đai dạng số của cấp huyện được lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cùng cấp, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8.3. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh được lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cùng cấp và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8.4. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước được lưu tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8.5. Việc quản lý và cung cấp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện như quy định về quản lý và cung cấp dữ liệu hồ sơ địa chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai

1.1. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ bao gồm:

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng và người sử dụng, người quản lý đất theo quy định của Luật Đất đai, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và được cụ thể hoá tại Thông tư này;

b) Số lượng người sử dụng đất theo các mục đích sử dụng đất.

1.2. Các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai nêu tại điểm 1.1 khoản này được áp dụng thống nhất đối với các cấp hành chính và vùng địa lý tự nhiên - kinh tế; trường hợp các tỉnh cần có các chỉ tiêu chi tiết hơn phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương thì được phép bổ sung nhưng kết quả gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường phải tuân theo các chỉ tiêu được quy định tại Thông tư này.

2. Chỉ tiêu diện tích đất theo mục đích sử dụng

2.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính được xác định như sau:

a) Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính đã được xác định theo Chỉ thị 364/CT ngày 6 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã (dưới đây gọi là Chỉ thị 364/CT) và theo những quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của Nhà nước.

Trường hợp đường địa giới hành chính đã được xác định theo Chỉ thị 364/CT nhưng có sai sót không thống nhất giữa bản đồ địa giới hành chính và đường địa giới quản lý thực tế ngoài thực địa thì tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính được thống kê theo đường địa giới hành chính đang quản lý thực tế; trong Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê diện tích đất đai và trên Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm kiểm kê của đơn vị hành chính báo cáo phải thể hiện vị trí đường địa giới không thống nhất đó;

b) Đối với các đơn vị hành chính tiếp giáp với biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm (gọi chung là đường mép nước biển). Đất mặt nước ven biển ngoài đường mép nước biển mà đang được sử dụng thì được

thống kê riêng trong kiểm kê đất đai mà không thống kê vào tổng diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó;

c) Trường hợp có tranh chấp về địa giới hành chính chưa giải quyết thì thực hiện như sau:

- Trường hợp diện tích đất có tranh chấp hiện do một trong các bên đang tạm thời quản lý thì diện tích đất có tranh chấp đó tạm thời thống kê, kiểm kê theo đơn vị hành chính đang quản lý đất đó; trong Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê diện tích đất đai và trên Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của năm kiểm kê phải thể hiện vị trí đường địa giới và diện tích theo từng mục đích sử dụng thuộc khu vực có tranh chấp địa giới hành chính;

- Trường hợp diện tích đất có tranh chấp không xác định được bên nào đang quản lý thì Ủy ban nhân dân của các đơn vị hành chính liên quan đến tranh chấp địa giới hành chính đó cần thoả thuận tạm thời phạm vi thống kê, kiểm kê diện tích đất đai của từng bên đối với phần diện tích đất đang có tranh chấp để không thống kê trùng hoặc sót diện tích; trong Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê diện tích đất đai và trên Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm kiểm kê phải thể hiện vị trí đường địa giới và diện tích của toàn bộ khu vực đất có tranh chấp; vị trí, diện tích theo từng mục đích sử dụng đã thỏa thuận thống kê vào đơn vị hành chính báo cáo (nếu có);

- Trường hợp diện tích đất có tranh chấp không xác định được bên nào đang quản lý và các bên không thoả thuận được phạm vi thống kê, kiểm kê thì các bên có thể cùng thống kê, kiểm kê đối với diện tích đất có tranh chấp; trong Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê diện tích đất đai và trên Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm kiểm kê của từng bên phải thể hiện vị trí đường địa giới và diện tích của toàn bộ khu vực đất có tranh chấp đã thống kê, kiểm kê. diện tích khu đất có tranh chấp được lập thành biểu riêng (theo các Biểu số 01-TKĐĐ, Biểu số 02-TKĐĐ, Biểu số 03-TKĐĐ và Biểu số 04-TKĐĐ) và được gửi kèm theo Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai để xử lý khi tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của đơn vị hành chính cấp trên trực tiếp.

2.2. Diện tích đất theo mục đích sử dụng được xác định và thể hiện như sau:

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính;

b) Mục đích sử dụng đất có tên gọi và mã (ký hiệu) duy nhất;

c) Theo yêu cầu của quản lý, mục đích sử dụng đất được phân chia từ khái quát đến chi tiết, được phân lớp và giải thích cách xác định trong bảng sau:

Bảng 1: Mục đích sử dụng đất

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
Giải thích cách xác định	
1	**Đất nông nghiệp** - NNP
Đất nông nghiệp *là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm* ***đất sản xuất nông nghiệp***, ***đất lâm nghiệp***, ***đất nuôi trồng thuỷ sản***, ***đất làm muối*** *và* ***đất nông nghiệp khác****.*	
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp** - SXN
Đất sản xuất nông nghiệp *là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm* ***đất trồng cây hàng năm***, ***đất trồng cây lâu năm****.*	
1.1.1	**Đất trồng cây hàng năm** - CHN
Đất trồng cây hàng năm *là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi ; bao gồm* ***đất trồng lúa***, ***đất cỏ dùng vào chăn nuôi***, ***đất trồng cây hàng năm khác****.*	
1.1.1.1	**Đất trồng lúa** – LUA
Đất trồng lúa *là ruộng, nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính.* *Trường hợp đất trồng lúa nước có kết hợp nuôi trồng thủy sản thì ngoài việc thống kê theo mục đích trồng lúa nước còn phải thống kê theo mục đích phụ là nuôi trồng thủy sản.* ***Đất trồng lúa*** *bao gồm* ***đất chuyên trồng lúa nước***, ***đất trồng lúa nước còn lại***, ***đất trồng lúa nương.***	
1.1.1.1.1	**Đất chuyên trồng lúa nước** – LUC
Đất chuyên trồng lúa nước *là ruộng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang) hàng năm cấy trồng từ hai vụ lúa trở lên, kể cả trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác hoặc có khó khăn đột xuất mà chỉ trồng cấy được một vụ hoặc không sử dụng trong thời gian không quá một năm.*	
1.1.1.1.2	**Đất trồng lúa nước còn lại** – LUK
Đất trồng lúa nước còn lại *là ruộng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang) hàng năm chỉ trồng một vụ lúa, kể cả trường hợp trong năm có thuận lợi mà trồng thêm một vụ lúa hoặc cây hàng năm khác, hoặc có khó khăn đột xuất mà không sử dụng trong thời gian không quá một năm.*	
1.1.1.1.3	**Đất trồng lúa nương** – LUN
Đất trồng lúa nương *là đất nương, rẫy (đất dốc trên đồi, núi) để trồng lúa từ một vụ trở lên, kể cả trường hợp trồng lúa không thường xuyên theo chu kỳ và trường*	

hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác.	
1.1.1.2	**Đất cỏ dùng vào chăn nuôi** – COC
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi *là đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc.*	
1.1.1.3	**Đất trồng cây hàng năm khác** – HNK
Đất trồng cây hàng năm khác *là đất trồng cây hàng năm không phải đất trồng lúa và đất cỏ dùng vào chăn nuôi gồm chủ yếu để trồng mầu, hoa, cây thuốc, mía, đay, gai, cói, sả, dâu tầm, cỏ không để chăn nuôi; gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.*	
1.1.1.3.1	**Đất bằng trồng cây hàng năm khác** – BHK
Đất bằng trồng cây hàng năm khác *là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác.*	
1.1.1.3.2	**Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác** – NHK
Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác *là đất nương, rẫy (đất dốc trên đồi, núi) để trồng cây hàng năm khác, kể cả trường hợp trồng cây hàng năm khác không thường xuyên đã thành chu kỳ.*	
1.1.2	**Đất trồng cây lâu năm** – CLN
Đất trồng cây lâu năm *là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch ; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho, v.v.* *Trường hợp đất trồng cây lâu năm có kết hợp nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ thì ngoài việc thống kê theo mục đích trồng cây lâu năm còn phải thống kê theo các mục đích phụ là nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trường hợp sử dụng đồng thời vào cả hai mục đích phụ thì thống kê theo cả hai mục đích phụ đó).* ***Đất trồng cây lâu năm*** *bao gồm* ***đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm*** *và* ***đất trồng cây lâu năm khác.***	
1.1.2.1	**Đất trồng cây công nghiệp lâu năm** – LNC
Đất trồng cây công nghiệp lâu năm *là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v.*	
1.1.2.2	**Đất trồng cây ăn quả lâu năm** – LNQ
Đất trồng cây ăn quả lâu năm *là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến.*	
1.1.2.3	**Đất trồng cây lâu năm khác** – LNK
Đất trồng cây lâu năm khác *là đất trồng cây lâu năm không phải đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm gồm chủ yếu là đất trồng cây*	

lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan không thuộc đất lâm nghiệp, đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm mà không được công nhận là đất ở.	
1.2	**Đất lâm nghiệp** – LNP
Đất lâm nghiệp *là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất đang khoanh nuôi để phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng).* *Trường hợp đất lâm nghiệp được phép sử dụng kết hợp nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ dưới tán rừng thì ngoài việc thống kê theo mục đích lâm nghiệp còn phải thống kê theo các mục đích phụ là nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trường hợp sử dụng đồng thời vào cả hai mục đích phụ thì thống kê cả hai mục đích phụ đó).* ***Đất lâm nghiệp*** *bao gồm* ***đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng****.*	
1.2.1	**Đất rừng sản xuất** – RSX
Đất rừng sản xuất *là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng ; bao gồm* ***đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất****.*	
1.2.1.1	**Đất có rừng tự nhiên sản xuất** – RSN
Đất có rừng tự nhiên sản xuất *là đất rừng sản xuất có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.*	
1.2.1.2	**Đất có rừng trồng sản xuất** – RST
Đất có rừng trồng sản xuất *là đất rừng sản xuất có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.*	
1.2.1.3	**Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất** – RSK
Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất *là đất rừng sản xuất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoả hoạn nay đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.*	
1.2.1.4	**Đất trồng rừng sản xuất** – RSM
Đất trồng rừng sản xuất *là đất rừng sản xuất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.*	
1.2.2	**Đất rừng phòng hộ** - RPH
Đất rừng phòng hộ *là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm* ***đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ****.*	
1.2.2.1	**Đất có rừng tự nhiên phòng hộ** - RPN
Đất có rừng tự nhiên phòng hộ *là đất rừng phòng hộ có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.*	

1.2.2.2	**Đất có rừng trồng phòng hộ** - RPT
Đất có rừng trồng phòng hộ *là đất rừng phòng hộ có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.*	
1.2.2.3	**Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ** - RPK
Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ *là đất rừng phòng hộ đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoả hoạn nay đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.*	
1.2.2.4	**Đất trồng rừng phòng hộ** - RPM
Đất trồng rừng phòng hộ *là đất rừng phòng hộ đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất rừng phòng hộ có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.*	
1.2.3	**Đất rừng đặc dụng** – RDD
Đất rừng đặc dụng *là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm* ***đất có rừng tự nhiên đặc dụng***, ***đất có rừng trồng đặc dụng***, ***đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng***, ***đất trồng rừng đặc dụng***.	
1.2.3.1	**Đất có rừng tự nhiên đặc dụng** – RDN
Đất có rừng tự nhiên đặc dụng *là đất rừng đặc dụng có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.*	
1.2.3.2	**Đất có rừng trồng đặc dụng** – RDT
Đất có rừng trồng đặc dụng *là đất rừng đặc dụng có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.*	
1.2.3.3	**Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng** – RDK
Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng *là đất rừng đặc dụng đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoả hoạn nay đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.*	
1.2.3.4	**Đất trồng rừng đặc dụng** – RDM
Đất trồng rừng đặc dụng *là đất rừng đặc dụng đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất rừng đặc dụng có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.*	
1.3	**Đất nuôi trồng thuỷ sản** – NTS
Đất nuôi trồng thuỷ sản *là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thuỷ sản; bao gồm* ***đất nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, mặn*** *và* ***đất chuyên nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt****.*	
1.3.1	**Đất nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, mặn** – TSL
Đất nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, mặn *là đất chuyên nuôi, trồng thuỷ sản sử dụng môi trường nước lợ hoặc nước mặn.*	
1.3.2	**Đất chuyên nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt** – TSN
Đất nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt *là đất có mặt nước chuyên nuôi, trồng thuỷ sản sử dụng môi trường nước ngọt.*	

1.4	**Đất làm muối** – LMU
Đất làm muối *là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.*	
1.5	**Đất nông nghiệp khác** – NKH
Đất nông nghiệp khác *là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.*	
2	**Đất phi nông nghiệp** – PNN
Đất phi nông nghiệp *là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm* ***đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác****.*	
2.1	**Đất ở** - OTC
Đất ở *là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tạm thời xác định diện tích đất ở bằng hạn mức giao đất ở mới do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định.* *Trường hợp đất ở có kết hợp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì ngoài việc thống kê theo mục đích đất ở còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.* ***Đất ở*** *bao gồm* ***đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị****.*	
2.1.1	**Đất ở tại nông thôn** – ONT
Đất ở tại nông thôn *là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã.*	
2.1.2	**Đất ở tại đô thị** - ODT
Đất ở *tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn.*	
2.2	**Đất chuyên dùng** – CDG
Đất chuyên dùng *bao gồm* ***đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng****.*	
2.2.1	**Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp** – CTS
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *là đất xây dựng trụ sở của cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức kinh tế và đất xây dựng các công trình sự nghiệp.* ***Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*** *bao gồm* ***đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của Nhà nước*** và ***đất trụ sở khác.***	
2.2.1.1	**Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của Nhà nước** – TSC
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của Nhà nước *là đất xây dựng trụ sở của*	

các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức sự nghiệp công và đất xây dựng công trình sự nghiệp của Nhà nước (trừ các công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục – đào tạo, thể dục – thể thao, nghiên cứu khoa học và công nghệ, môi trường, xã hội đã thống kê vào loại đất có mục đích công cộng).	
2.2.1.2	**Đất trụ sở khác** – TSK
Đất trụ sở khác *là đất xây dựng trụ sở của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp.*	
2.2.2.	**Đất quốc phòng** – CQP
Đất quốc phòng *là đất sử dụng vào mục đích quốc phòng bao gồm: đất sử dụng làm nơi đóng quân của quân đội; đất sử dụng làm căn cứ quân sự; đất sử dụng làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng; đất sử dụng làm ga, cảng quân sự; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật phục vụ quốc phòng; đất sử dụng làm kho tàng quân sự; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi huỷ vũ khí, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, làm nhà công vụ của quân đội; đất làm trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do quân đội quản lý và đất sử dụng xây dựng các công trình quốc phòng khác do Chính phủ quy định.* *Trường hợp đất quốc phòng được phép kết hợp sử dụng vào các mục đích phụ gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì ngoài việc thống kê vào mục đích quốc phòng còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.*	
2.2.3	**Đất an ninh** – CAN
Đất an ninh *là đất sử dụng vào mục đích an ninh bao gồm: đất sử dụng làm nơi đóng quân của công an; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, kho tàng, trường bắn, thao trường, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do công an quản lý và đất sử dụng vào việc xây dựng các công trình an ninh khác do Chính phủ quy định.* *Trường hợp đất an ninh được phép kết hợp sử dụng vào các mục đích phụ gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì ngoài việc thống kê vào mục đích an ninh còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.*	
2.2.4	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp** – CSK
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *là đất sử dụng vào mục đích sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và kinh doanh, dịch vụ; bao gồm* ***đất khu công nghiệp****;* ***đất cơ sở sản xuất, kinh doanh****;* ***đất cho hoạt động khoáng sản****;* ***đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ****.*	
2.2.4.1	**Đất khu công nghiệp** – SKK
Đất khu công nghiệp *là đất để xây dựng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu sản xuất, kinh doanh tập trung khác có cùng chế độ sử dụng đất.*	

2.2.4.2	**Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh** - SKC
Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh *là đất làm mặt bằng để xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp nằm ngoài các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu sản xuất, kinh doanh tập trung; đất các cơ sở dịch vụ, kinh doanh, thương mại và các công trình khác phục vụ cho sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của tổ chức kinh tế).*	
2.2.4.3	**Đất cho hoạt động khoáng sản** - SKS
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản *là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn liền với khu vực khai thác; trừ khoáng sản là đất, đá, cát, sỏi sử dụng để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thuỷ tinh.*	
2.2.4.4	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ** - SKX
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ *là đất để khai thác nguyên liệu đất, đá, cát, sỏi; đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh gắn liền với khu vực khai thác nguyên liệu.*	
2.2.5	**Đất có mục đích công cộng** - CCC
Đất có mục đích công cộng *là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu hoạt động chung của cộng đồng; bao gồm* ***đất giao thông, đất thuỷ lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở văn hoá, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục - đào tạo, đất cơ sở thể dục - thể thao, đất cơ sở nghiên cứu khoa học, đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ, đất di tích lịch sử - văn hoá, đất danh lam thắng cảnh, đất bãi thải, xử lý chất thải.***	
2.2.5.1	**Đất giao thông** - DGT
Đất giao thông *là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình giao thông bao gồm: đường thuỷ, đường sắt, đường tàu điện, đường bộ (kể cả đường tránh, đường cứu nạn, đường trong khu dân cư và đường trên đồng ruộng phục vụ nhu cầu đi lại chung của mọi người, cầu, cống, kè, vỉa hè, tường chắn, hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện phục vụ cho giao thông đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy và đường hàng không, hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông mà phải thu hồi đất); điểm dừng xe, điểm đón trả khách, trạm thu phí giao thông, bến phà, bến ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt, cảng cá, cảng đường thuỷ, cảng hàng không (kể cả khu vực cất, hạ cánh và bãi đỗ tàu bay; cơ sở kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, nhà kho, sân kho, cơ sở chế biến thức ăn phục vụ hành khách, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng phương tiện giao thông, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng thuộc phạm vi cảng hàng không, cảng đường thuỷ, ga đường sắt, ga tàu điện, bến xe ô tô).* *Đối với các công trình giao thông ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình giao thông) thì không thống kê vào đất giao thông.*	
2.2.5.2	**Đất thuỷ lợi** - DTL
Đất thuỷ lợi *là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình thủy lợi bao gồm: hệ thống dẫn nước để cấp nước, thoát nước, tưới nước, tiêu nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ (kể cả bể chứa nước, giếng nước sinh hoạt của cộng đồng, hành lang bảo vệ công trình thuỷ lợi mà phải thu hồi đất); các công trình thuỷ lợi đầu mối như nhà máy nước, trạm bơm, trạm điều hành, trạm xử lý nước thải (kể cả nhà làm việc, nhà kho, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình thuỷ*	

lợi thuộc phạm vi công trình đầu mối); đê, kè, cống, đập và hồ chứa nước phục vụ mục đích thủy lợi là chính.

Đối với các công trình thủy lợi ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình thuỷ lợi) thì không thống kê vào đất thủy lợi.

Trường hợp đất công trình thủy lợi có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích thuỷ lợi còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

2.2.5.3	**Đất công trình năng lượng-** DNL

Đất* công trình *năng lượng *là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về năng lượng bao gồm: nhà máy điện và các công trình phụ trợ của nhà máy điện như bãi để nguyên liệu, nhiên liệu, chất thải, trạm biến thế, hệ thống làm mát, nhà điều hành…; công trình đập, kè, hồ chứa nước, đường dẫn nước phục vụ chủ yếu cho nhà máy thuỷ điện; hệ thống tải điện như cột điện, đường dây tải điện, trạm biến áp; hệ thống đường ống dẫn, kho chứa, trạm bơm xăng, dầu, khí (kể cả hành lang bảo vệ an toàn công trình năng lượng mà phải thu hồi đất); cơ sở khai thác, cơ sở chế biến xăng, dầu, khí; các công trình kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình, thiết bị thuộc phạm vi nhà máy điện và cơ sở khai thác, cơ sở chế biến xăng, dầu, khí.*

Đối với các công trình năng lượng ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình năng lượng) thì không thống kê vào đất công trình năng lượng.

Trường hợp đất công trình năng lượng có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích năng lượng còn phải thống kê mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

2.2.5.4	**Đất công trình bưu chính viễn thông** – DBV

Đất công trình bưu chính viễn thông *là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về bưu chính, viễn thông gồm: hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông (kể cả hành lang bảo vệ an toàn công trình bưu chính, viễn thông mà phải thu hồi đất); cơ sở giao dịch với khách hàng; các công trình kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình, thiết bị thuộc phạm vi công trình bưu chính, viễn thông; điểm bưu điện - văn hoá xã .*

Đối với các công trình bưu chính viễn thông ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình bưu chính viễn thông) thì không thống kê vào đất công trình bưu chính viễn thông.

2.2.5.5	**Đất cơ sở văn hoá** - DVH

Đất cơ sở văn hoá *là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình về văn hóa bao gồm: trụ sở của cơ quan thông tấn, báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình, công viên, vườn hoa, khu vui chơi giải trí, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hoá, nhà bảo tàng, nhà triển lãm, thư viện, rạp chiếu phim, rạp xiếc,*

nhà hát, câu lạc bộ, cơ sở sáng tác văn học, cơ sở sáng tác nghệ thuật, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, trụ sở của các đoàn nghệ thuật, nhà bán sách, báo, văn hoá phẩm và các công trình văn hoá khác.	
2.2.5.6	**Đất cơ sở y tế** - DYT
Đất cơ sở y tế *là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình về y tế bao gồm: bệnh viện, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở phục hồi chức năng; nhà an dưỡng, cơ sở điều trị cho người bị nhiễm HIV/AIDS và các cơ sở y tế khác được nhà nước cho phép hoạt động; kể cả phần diện tích để làm nơi kinh doanh, dịch vụ như phòng khám, chữa bệnh chất lượng cao theo yêu cầu, nhà bán thuốc, nhà nghỉ, nhà hàng, bãi gửi xe có thu tiền thuộc phạm vi cơ sở y tế.*	
2.2.5.7	**Đất cơ sở giáo dục - đào tạo** - DGD
Đất cơ sở giáo dục - đào *tạo là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phục vụ giáo dục - đào tạo bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, học viện, cơ sở dạy nghề và các cơ sở giáo dục - đào tạo khác; kể cả phần diện tích làm ký túc xá cho học sinh, sinh viên, làm nơi bán đồ dùng học tập, nhà hàng, bãi đỗ xe và các khu chức năng khác thuộc phạm vi cơ sở giáo dục - đào tạo.*	
2.2.5.8	**Đất cơ sở thể dục - thể thao** - DTT
Đất cơ sở thể dục - thể thao *là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phục vụ thể dục - thể thao bao gồm: sân vận động, sân gôn, bể bơi, cơ sở tập luyện, huấn luyện, thi đấu thể dục - thể thao, kể cả phần diện tích làm nơi bán vé, bán đồ lưu niệm, bán dụng cụ thể dục thể thao, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, bãi đỗ xe và các khu chức năng khác thuộc phạm vi cơ sở thể dục - thể thao.*	
2.2.5.9	**Đất cơ sở nghiên cứu khoa học** - DKH
Đất cơ sở nghiên cứu khoa học *là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ (trừ đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản).*	
2.2.5.10	**Đất cơ sở dịch vụ về xã hội** - DXH
Đất cơ sở dịch vụ về xã hội *là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình dịch vụ xã hội gồm: khu nuôi dưỡng người già, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; trại giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện ma túy; cơ sở chuyên dịch vụ tổ chức lễ cưới; nhà tang lễ, nhà hoả táng và các cơ sở dịch vụ xã hội khác được nhà nước cho phép hoạt động.*	
2.2.5.11	**Đất chợ** - DCH
Đất chợ *là đất sử dụng vào mục đích xây dựng chợ (không bao gồm đất sử dụng làm trung tâm thương mại, siêu thị).*	
2.2.5.12	**Đất có di tích, danh thắng** - DDT
Đất có di tích, danh thắng *là đất có các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam, thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng hoặc được Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ; kể cả diện tích mặt nước, vườn cây gắn liền với công trình di tích lịch sử - văn hóa và diện tích làm nơi bán vé, nhà hàng, nhà bán đồ lưu niệm, bãi đỗ xe, khách sạn, nhà nghỉ và các công trình khác phục vụ tham quan du lịch nằm trong khu di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh.*	

Đối với diện tích đất có rừng thuộc các khu di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh thì thống kê vào diện tích đất rừng đặc dụng.	
2.2.5.13	**Đất bãi thải, xử lý chất thải** - DRA
Đất bãi thải, xử lý chất thải *là đất sử dụng làm bãi để chất thải, rác thải, làm khu xử lý chất thải, rác thải nằm ngoài các khu công nghiệp.*	
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng** - TTN
Đất tôn giáo, tín ngưỡng *là đất có các công trình sử dụng cho mục đích tôn giáo, tín ngưỡng dân gian; bao gồm* ***đất tôn giáo*** *và* ***đất tín ngưỡng****.*	
2.3.1	**Đất tôn giáo** - TON
Đất tôn giáo *là đất có các công trình tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.*	
2.3.2	**Đất tín ngưỡng** - TIN
Đất tín ngưỡng *là đất có các công trình tín ngưỡng dân gian gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.*	
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa** - NTD
Đất nghĩa trang, nghĩa địa *là đất để làm nơi mai táng tập trung.*	
2.5	**Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng** - SMN
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *là đất có mặt nước mà không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thuỷ sản, thuỷ điện, thuỷ lợi.* *Trường hợp đất sông suối và mặt nước chuyên dùng có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích chuyên dùng còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.* ***Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng*** *bao gồm:* ***đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*** *và* ***đất có mặt nước chuyên dùng****.*	
2.5.1	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối** - SON
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối *là đất có mặt nước của các đối tượng thuỷ văn dạng sông không thể tạo ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, không sử dụng chuyên cho mục đích nuôi trồng thuỷ sản, thuỷ điện, thuỷ lợi.*	
2.5.2	**Đất có mặt nước chuyên dùng** - MNC
Đất có mặt nước chuyên dùng *là đất có mặt nước của các đối tượng thuỷ văn dạng ao, hồ, đầm có thể tạo ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thuỷ sản, thuỷ điện, thuỷ lợi.* *Ttrường hợp sông cắt ngang các hồ chứa nước thì cần xác định phần diện tích sông theo dòng chảy liên tục; diện tích hồ sẽ không gồm phần đã tính vào diện tích sông).*	
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác** - PNK
Đất phi nông nghiệp khác *bao gồm đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính*	

và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng** - CSD
Đất chưa sử dụng *là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm* ***đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.***	
3.1	**Đất bằng chưa sử dụng** - BCS
Đất bằng chưa sử dụng *là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.*	
3.2	**Đất đồi núi chưa sử dụng** - DCS
Đất đồi núi chưa sử dụng *là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.*	
3.3	**Núi đá không có rừng cây** - NCS
Núi đá không có rừng cây *là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.*	
4	**Đất có mặt nước ven biển** - MVB
Đất có mặt nước ven biển *là đất mặt biển ngoài đường mép nước, không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang được sử dụng; bao gồm* ***đất mặt nước ven biển nuôi trồng thuỷ sản, đất mặt nước ven biển có rừng, đất mặt nước ven biển có mục đích khác.***	
4.1	**Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thuỷ sản** - MVT
Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thuỷ sản *là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang sử dụng để nuôi trồng thủy sản.*	
4.2	**Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn** - MVR
Đất mặt nước ven biển có rừng *là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang có rừng ngập mặn.*	
4.3	**Đất mặt nước ven biển có mục đích khác** - MVK
Đất mặt nước ven biển có mục đích khác *là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang sử dụng làm nơi tắm biển, du lịch biển, nơi neo đậu tầu thuyền, nơi thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản biển.*	

3. Chỉ tiêu người sử dụng, người quản lý đất

3.1. Người sử dụng đất, người quản lý đất (còn gọi là đối tượng sử dụng, quản lý đất) là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với đất đang sử dụng, được Nhà nước giao đất để quản lý.

3.2. Người sử dụng, quản lý đất được phân lớp và giải thích cách xác định trong bảng sau:

Bảng 2: Người sử dụng, quản lý đất

Số thứ tự	Người sử dụng, quản lý đất, mã (ký hiệu)
Giải thích cách xác định	
1	**Người sử dụng đất** - NSD
***Người sử dụng đất** là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài; cộng đồng dân cư.*	
1.1	**Hộ gia đình, cá nhân** - GDC
***Hộ gia đình, cá nhân** là người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân (trong nước), người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn với đất ở.*	
1.2	**Tổ chức, cơ sở tôn giáo** - TCC
***Tổ chức, cơ sở tôn giáo** là tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm **Uỷ ban nhân dân cấp xã, tổ chức kinh tế, cơ quan đơn vị của nhà nước, tổ chức khác**.*	
1.2.1	**Uỷ ban nhân dân cấp xã** - UBS
***Uỷ ban nhân dân cấp xã** là người sử dụng đất được Nhà nước giao đất sử dụng vào các mục đích: đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích công ích; đất làm trụ sở Uỷ ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của cấp xã; đất được Nhà nước giao cho Uỷ ban nhân dân cấp xã xây dựng các công trình công cộng về văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, vui chơi giải trí, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa và các công trình công cộng khác của địa phương.* *Đối với các công trình công cộng do các tổ chức được công nhận là pháp nhân hoặc do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng thì không thống kê vào đối tượng Uỷ ban nhân dân cấp xã sử dụng.*	
1.2.2	**Tổ chức kinh tế** - TKT
***Tổ chức kinh tế** là tổ chức trong nước (kể cả trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.*	
1.2.3	**Cơ quan, đơn vị của Nhà nước** - TCN
***Cơ quan, đơn vị của Nhà nước** là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (trừ các cơ quan cấp xã); tổ chức sự nghiệp công; đơn vị quốc phòng, an ninh.*	
1.2.4	**Tổ chức khác** - TKH
***Tổ chức khác** là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở tôn giáo và các tổ chức khác không phải là cơ quan, đơn vị của Nhà nước, không phải là tổ chức kinh tế.*	
1.3	**Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài** - NNG
***Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài** là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được Nhà nước cho thuê đất; bao gồm **doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao**.*	

1.3.1	**Doanh nghiệp liên doanh** - TLD
Doanh nghiệp liên doanh *là tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài với tổ chức kinh tế Việt Nam thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước cho thuê đất hoặc do phía Việt Nam góp vốn bằng quyền sử dụng đất.*	
1.3.2	**Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài** - TVN
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài *là tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài (kể cả trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước cho thuê đất.*	
1.3.3	**Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao** - TNG
Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao *là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận, cơ quan đại diện của tổ chức Liên Hợp Quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ được Nhà nước cho thuê đất.*	
1.4	**Cộng đồng dân cư** - CDS
Cộng đồng dân cư *là cộng đồng người thiểu số sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc; cộng đồng dân cư sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán, có chung dòng họ được nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với đất đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.*	
2	**Người được giao quản lý đất** - NQL
Người được giao quản lý đất *là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm* ***tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất****.*	
2.1	**Tổ chức được giao quản lý đất** - TCQ
Tổ chức được giao đất để quản lý *là tổ chức trong nước, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm* ***Uỷ ban nhân dân cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức khác****.*	
2.1.1	**Uỷ ban nhân dân cấp xã** - UBQ
Uỷ ban nhân dân cấp xã *là người được Nhà nước giao quản lý đất chưa giao, chưa cho thuê; đất xây dựng các công trình công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý gồm (công trình giao thông, thủy lợi trong nội bộ xã; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm); đất sông suối, đất có mặt nước chuyên dùng; đất do Nhà nước thu hồi tại khu vực nông thôn trong các trường hợp qui định tại các khoản 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11 và 12 Điều 38 của Luật Đất đai.*	
2.1.2	**Tổ chức phát triển quỹ đất** - TPQ
Tổ chức phát triển quỹ đất *là tổ chức được Nhà nước giao quản lý đất do Nhà nước thu hồi tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn đã được quy hoạch phát triển đô thị.*	
2.1.3	**Tổ chức khác** - TKQ
Tổ chức khác *là tổ chức được Nhà nước giao trực tiếp quản lý đất có công trình công cộng gồm đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, bến phà, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thuỷ lợi, đê, đập, quảng trường, tượng đài, bia*	

tưởng niệm, đất có mặt nước của các sông lớn và đất có mặt nước chuyên dùng; Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh được Nhà nước giao quản lý đất trên các đảo chưa có người ở; doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý đất để thực hiện dự án đầu tư dạng xây dựng - chuyển giao (BT).	
2.2	**Cộng đồng dân cư** - CDQ
***Cộng đồng dân cư** là cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư được giao quản lý đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng.*	

4. Chỉ tiêu đất khu dân cư nông thôn và đất đô thị

4.1. Đất khu dân cư nông thôn là đất chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng, đất nông nghiệp gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã.

Ranh giới của khu dân cư nông thôn được xác định theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, các điểm dân cư tương tự hiện có.

Đối với trường hợp dân cư sinh sống dọc theo kênh, mương, đường giao thông hoặc dân cư ở riêng lẻ thì chỉ thống kê diện tích thửa đất có nhà ở và vườn, ao gắn liền với nhà ở; trường hợp dân cư sinh sống riêng lẻ mà không xác định được phạm vi ranh giới thửa đất ở và vườn, ao gắn liền thì chỉ thống kê diện tích đất ở đã được công nhận, trường hợp thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất ở được xác định tạm thời bằng hạn mức giao đất ở mới do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

4.2. Đất đô thị bao gồm các loại đất nằm trong phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Biểu thống kê, kiểm kê đất đai và việc lập biểu

1.1. Việc thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện trên các biểu sau:

a) Biểu 01-TKĐĐ: Kiểm kê diện tích đất nông nghiệp

Biểu này chỉ áp dụng trong kiểm kê đất đai để tổng hợp đối với các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất nông nghiệp. Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính;

b) Biểu 02-TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp

Biểu này áp dụng cho cả thống kê và kiểm kê đất đai để tổng hợp đối với các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất phi nông nghiệp. Trường hợp

đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính;

c) Biểu 03-TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai

Biểu này áp dụng cho cả thống kê và kiểm kê đất đai để tổng hợp đối với các mục đích sử dụng đất chủ yếu thuộc các nhóm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, các loại đất chi tiết thuộc nhóm đất chưa sử dụng và đất có mặt nước ven biển đang sử dụng vào các mục đích. Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính;

d) Biểu 04-TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê người sử dụng đất

Biểu này áp dụng cho cả thống kê và kiểm kê đất đai để tổng hợp về số lượng người sử dụng đất vào một số mục đích chủ yếu;

đ) Biểu 05-TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê về tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng

Biểu này áp dụng ở cấp xã để thu thập, tổng hợp số liệu về tăng, giảm diện tích đất theo các mục đích sử dụng từ thời điểm thống kê, kiểm kê đất đai kỳ trước đến thời điểm thống kê, kiểm kê đất đai kỳ này trên cơ sở số liệu từ hồ sơ địa chính trong kỳ thống kê đất đai (có kiểm tra thực địa đối với các trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện); trên cơ sở số liệu điều tra thực địa, đối chiếu với hồ sơ địa chính trong kỳ kiểm kê đất đai;

e) Biểu 06-TKĐĐ: Phân tích tình hình tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng

Biểu này áp dụng cho thống kê và kiểm kê đất đai, đối với cấp huyện được tổng hợp từ Biểu 05-TKĐĐ của các xã trực thuộc, đối với cấp tỉnh được tổng hợp từ Biểu 06-TKĐĐ của các huyện trực thuộc, đối với cả nước được tổng hợp từ Biểu 06-TKĐĐ của các tỉnh.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm in kết quả của Biểu 06-TKĐĐ cho từng xã trực thuộc (chỉ in biểu rút gọn đối với các mục đích sử dụng đất có trên địa bàn xã đó);

g) Biểu 07-TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất theo đơn vị hành chính

Biểu này áp dụng cho cả thống kê và kiểm kê đất đai để tổng hợp số liệu từ Biểu 03-TKĐĐ của các đơn vị hành chính trực thuộc;

h) Biểu 08-TKĐĐ: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất

Biểu này áp dụng cho thống kê và kiểm kê đất đai; mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất tính cơ cấu theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất của Biểu 03-TKĐĐ;

i) Biểu 09-TKĐĐ: Biến động diện tích đất theo mục đích sử dụng

Biểu này áp dụng cho cả thống kê và kiểm kê đất đai để tính toán sự tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng đất do chuyển mục đích sử dụng đất trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Biểu 06-TKĐĐ;

k) Biểu 10-TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện

Biểu này áp dụng trong thống kê và kiểm kê đất đai; diện tích đất trong biểu được tổng hợp đối với các trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hoặc đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa sử dụng đất theo mục đích mới. Mục đích sử dụng đất trong biểu được tổng hợp theo mục đích sử dụng được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất;

l) Biểu 11-TKĐĐ: Kiểm kê diện tích đất đai có sử dụng kết hợp vào mục đích phụ

Biểu này áp dụng trong kiểm kê đất đai; diện tích trong biểu được tổng hợp đối với các trường hợp đất sử dụng vào các mục đích chính (gồm đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất ở, đất quốc phòng, đất an ninh, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng) có sử dụng kết hợp vào mục đích phụ (sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp) đã được ghi trên hồ sơ địa chính.

1.2. Mẫu của các biểu thống kê, kiểm kê đất đai ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước.

Trường hợp cần thực hiện thống kê theo chuyên đề trong kỳ thống kê, kiểm kê thì Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn bổ sung cụ thể các biểu thống kê, kiểm kê chuyên đề.

2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất

2.1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất là bản đồ thể hiện sự phân bố các loại đất theo quy định về chỉ tiêu kiểm kê theo mục đích sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê đất đai và được lập theo đơn vị hành chính các cấp và vùng địa lý tự nhiên - kinh tế.

2.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập năm (05) năm một lần gắn với kiểm kê đất đai; nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải bảo đảm phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm báo cáo và có đầy đủ cơ sở pháp lý.

2.3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất có cùng tỷ lệ với tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

Căn cứ vào quy mô diện tích tự nhiên, quy mô diện tích đất theo mục đích sử dụng để chọn tỷ lệ bản đồ hợp lý, thuận tiện cho công tác quản lý đất đai của địa phương.

2.4. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng theo quy định của Quy phạm, Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

3. Thẩm quyền xác nhận biểu thống kê đất đai và công bố kết quả thống kê đất đai

3.1. Biểu thống kê đất đai của cấp xã do cán bộ địa chính lập và ký, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp ký xác nhận và ký báo cáo kết quả thống kê đất đai gửi Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

3.2. Biểu thống kê đất đai của cấp huyện và cấp tỉnh do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cùng cấp lập, phải có chữ ký của người lập biểu và được Thủ trưởng Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ký tên, đóng dấu; Thủ trưởng cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp ký xác nhận (trường hợp không có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thì chỉ Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận).

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện ký báo cáo kết quả thống kê đất đai của địa phương gửi Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ký báo cáo kết quả thống kê đất đai của địa phương gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Biểu thống kê đất đai của vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và của cả nước do cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường lập, phải có chữ ký của người lập biểu và được Thủ trưởng cơ quan chuyên môn ký tên, đóng dấu; Thủ trưởng cơ quan có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về thống kê, kiểm kê đất đai ký xác nhận.

Kết quả thống kê đất đai của cả nước được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét duyệt, công bố.

4. Thẩm quyền xác nhận biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và công bố kết quả kiểm kê đất đai

4.1. Biểu kiểm kê đất đai của cấp xã do người lập biểu ký; bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã do người đứng đầu đơn vị lập bản đồ ký tên, đóng dấu; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ký duyệt biểu kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và ký báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của xã gửi Uỷ ban nhân cấp trên trực tiếp.

4.2. Biểu kiểm kê đất đai của cấp huyện và cấp tỉnh do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cùng cấp lập, phải có chữ ký của người lập biểu và được Thủ trưởng Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ký tên, đóng dấu (trường hợp

không có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thì chỉ Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường ký); bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện và cấp tỉnh do người đứng đầu đơn vị lập bản đồ và Thủ trưởng Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ký tên, đóng dấu (trường hợp không có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thì chỉ Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường ký); Thủ trưởng cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp ký xác nhận biểu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện ký duyệt biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và ký báo cáo kết quả kiểm kê đất đai gửi Uỷ ban nhân cấp trên trực tiếp.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ký duyệt biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và ký báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.3. Biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất của vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và của cả nước do cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường lập, phải có chữ ký của người lập biểu và được Thủ trưởng cơ quan chuyên môn ký tên, đóng dấu. Thủ trưởng cơ quan có chức năng giúp Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý Nhà nước về thống kê, kiểm kê đất đai ký xác nhận.

4.4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ kết quả kiểm kê đất đai cả nước để Chính phủ xét duyệt và công bố.

5. Kiểm tra kết quả thống kê đất đai

5.1. Nội dung kiểm tra bao gồm nguồn số liệu để thực hiện thống kê; số lượng biểu thống kê; tổng hợp số liệu từ hồ sơ địa chính vào biểu thống kê; tính toán tổng hợp số liệu trong biểu; đánh giá chất lượng báo cáo kết quả thống kê đất đai và tính pháp lý của kết quả thống kê đất đai.

5.2. Người được giao nhiệm vụ thực hiện thống kê đất đai có trách nhiệm tự kiểm tra trong quá trình thực hiện.

5.3 Việc kiểm tra kết quả thống kê đất đai được quy định như sau:

a) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm kiểm tra đối với kết quả thống kê đất đai của cấp xã;

b) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm kiểm tra đối với kết quả thống kê đất đai của cấp huyện;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường và cán bộ địa chính xã chịu trách nhiệm kiểm tra đối với kết quả thống kê đất đai của cấp mình trước khi trình Ủy ban nhân dân cùng cấp ký duyệt;

d) Cơ quan có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về thống kê, kiểm kê đất đai chịu trách nhiệm kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cả nước;

đ) Kết quả kiểm tra quy định tại các tiết a, b và d của điểm này được lập thành văn bản.

5.4. Kết quả thống kê đất đai sau khi đã được kiểm tra và báo cáo lên cơ quan cấp trên, nếu cơ quan cấp trên phát hiện có sai sót thì có văn bản yêu cầu kiểm tra, chỉnh sửa; cấp thực hiện thống kê đất đai có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra, chỉnh sửa kết quả thống kê đất đai.

6. Kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai

6.1. Nội dung kiểm tra, thẩm định gồm:

a) Mức độ đầy đủ và tính pháp lý của hồ sơ kiểm kê đất đai được quy định cho từng cấp;

b) Tính chính xác của việc xác định diện tích, mục đích sử dụng đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất trong các biểu kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất; đối với cấp xã phải so với hồ sơ địa chính và thực tế sử dụng đất;

c) Việc tính toán, tổng hợp số liệu trong biểu kiểm kê đất đai và sự thống nhất số liệu giữa biểu kiểm kê với báo cáo kết quả và bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Nội dung kiểm tra, nghiệm thu bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng các công trình, sản phẩm đo đạc, bản đồ và quản lý đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.2. Người được giao nhiệm vụ thực hiện kiểm kê đất đai có trách nhiệm tự kiểm tra trong quá trình thực hiện.

6.3 Việc kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định sau:

a) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã;

b) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường và cán bộ địa chính xã chịu trách nhiệm kiểm tra đối với kết quả kiểm kê đất đai của cấp mình trước khi trình Ủy ban nhân dân cùng cấp ký duyệt;

d) Cơ quan có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về thống kê, kiểm kê đất đai có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, vùng địa lý tự nhiên - kinh tế, cả nước;

d) Kết quả kiểm tra, thẩm định quy định tại các tiết a, b và d của điểm này được lập thành văn bản.

6.4. Nội dung văn bản thẩm định bao gồm:

a) Việc chấp hành các quy định trong quá trình triển khai việc kiểm kê đất đai;

b) Số lượng và chất lượng của biểu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất; tính thống nhất giữa biểu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

c) Tính chính xác của việc tính toán các số liệu tổng hợp trong báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;

d) Tính pháp lý của biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo kết quả kiểm kê.

7. Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai

7.1. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp xã quy định tại điểm 6.1 và điểm 6.2 khoản 6 Mục I của Thông tư này được lập trên giấy và dạng số (nếu có) thành hai (02) bộ; một (01) bộ lưu tại Uỷ ban nhân dân cấp xã và một (01) bộ gửi lên Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

7.2. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện quy định tại điểm 6.1 và điểm 6.2 khoản 6 Mục I của Thông tư này được lập trên giấy và dạng số thành hai (02) bộ; một (01) bộ lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường và một (01) bộ gửi lên Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. Bộ kết quả gửi lên Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải kèm theo số liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số của các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.

7.3. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh quy định tại điểm 6.1 và điểm 6.2 khoản 6 Mục I của Thông tư này được lập trên giấy và dạng số thành hai (02) bộ; một (01) bộ lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và một (01) bộ gửi lên Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ kết quả gửi lên Bộ Tài nguyên và Môi trường phải kèm theo số liệu và bản đồ hiện trạng dạng số của các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện trực thuộc.

7.4. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước quy định tại điểm 6.1 và điểm 6.2 khoản 6 Mục I của Thông tư này được lập trên giấy và dạng số thành ba (03) bộ; một (01) bộ lưu tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, một (01) bộ gửi Tổng cục Thống kê, một (01) bộ báo cáo Chính phủ.

IV. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Trình tự thực hiện thống kê đất đai

1.1. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện thống kê đất đai tại địa phương vào nửa đầu tháng 11 hàng năm.

1.2. Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn huyện vào nửa đầu tháng 12 hàng năm.

1.3. Từ ngày 01 tháng 01 hàng năm (trừ năm kiểm kê đất đai), Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện thống kê đất đai và nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 năm đó; việc thống kê đất đai được thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với xã, phường, thị trấn đã hoàn thành việc lập hồ sơ địa chính thì căn cứ vào hồ sơ địa chính (chủ yếu là sổ mục kê đất đai và sổ theo dõi biến động đất đai) và số liệu thống kê đất đai kỳ trước để thu thập và tổng hợp số liệu thống kê;

b) Đối với xã, phường, thị trấn không thuộc trường hợp quy định tại tiết a của điểm này thì căn cứ vào các tài liệu quản lý đất đai hiện có và số liệu thống kê đất đai kỳ trước để thu thập và tổng hợp thống kê;

c) Việc thống kê đất đai của cấp xã được thực hiện trên các mẫu Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 05-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09-TKĐĐ, và Biểu 10-TKĐĐ.

1.4. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thống kê đất đai của Uỷ ban nhân dân cấp xã, Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện việc thống kê đất đai của địa phương và nộp báo cáo chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của cấp huyện được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo các mẫu Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09-TKĐĐ và Biểu 10-TKĐĐ; đồng thời in Biểu 06-TKĐĐ đối với địa bàn từng xã trực thuộc để gửi cho các xã đó.

1.5. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thống kê đất đai của Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc thống kê đất đai của địa phương và nộp báo cáo chậm nhất vào ngày 15 tháng 02 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của cấp tỉnh được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo các mẫu Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu

04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09-TKĐĐ và Biểu 10-TKĐĐ.

1.6. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thống kê đất đai của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện việc thống kê đất đai của các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế, cả nước và gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 15 tháng 3 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của của các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo các mẫu Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09-TKĐĐ và Biểu 10-TKĐĐ.

2. Trình tự thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất

2.1. Thủ trưởng cơ quan có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về thống kê, kiểm kê đất có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Trước thời điểm kiểm kê đất đai mười tám (18) tháng phải tổ chức xây dựng kế hoạch kiểm kê đất đai trình Bộ trưởng để trình Chính phủ;

b) Trước thời điểm kiểm kê đất đai chín (09) tháng phải tổ chức xây dựng dự án kiểm kê đất đai trình Bộ trưởng để trình Chính phủ phê duyệt;

c) Trước thời điểm kiểm kê đất đai sáu (06) tháng phải xây dựng các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức tập huấn;

d) Trước thời điểm kiểm kê đất đai ba (03) tháng phải chỉ đạo việc chuẩn bị bản đồ nền của các tỉnh, vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước;

đ) Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai kiểm kê đất đai của các tỉnh.

2.2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Trước thời điểm kiểm kê đất đai năm (05) tháng phải xây phương án kiểm kê đất đai của các cấp hành chính tại địa phương;

b) Trước thời điểm kiểm kê đất đai ba (03) tháng phải xây dựng các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức tập huấn;

c) Trước thời điểm kiểm kê đất đai một (01) tháng phải chuẩn bị các biểu mẫu kiểm kê và bản đồ nền của cấp huyện, cấp xã;

d) Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai kiểm kê đất đai của các đơn vị hành chính trực thuộc.

2.3. Trước thời điểm kiểm kê đất đai hai (02) tháng, Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện.

2.4. Trong thời gian một (01) tháng trước thời điểm kiểm kê đất đai, Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập kế hoạch triển khai kiểm kê đất đai trên địa bàn xã.

Từ ngày 01 tháng 01, Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và nộp báo cáo chậm nhất vào ngày 30 tháng 4 năm đó; việc kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với xã, phường, thị trấn đã hoàn thành việc lập hồ sơ địa chính thì căn cứ vào hồ sơ địa chính (chủ yếu là sổ mục kê đất đai) và số liệu kiểm kê kỳ trước, số liệu thống kê của các năm giữa hai kỳ kiểm kê, đối soát với thực địa để thu thập và tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Đối với xã, phường, thị trấn không thuộc trường hợp quy định tại tiết a của điểm này thì căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu về quản lý đất đai hiện có, bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước, tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tư liệu ảnh hàng không, ảnh viễn thám, các tài liệu bản đồ khác để điều tra, khoanh vẽ, đo diện tích trên bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai kỳ trước để thực hiện kiểm kê diện tích đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

c) Việc kiểm kê đất đai của cấp xã được thực hiện trên các mẫu Biểu 01-TKĐĐ, Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 05-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09-TKĐĐ, Biểu 10-TKĐĐ và Biểu 11-TKĐĐ.

2.5. Sau khi nhận được báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của Uỷ ban nhân dân cấp xã, Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã; nộp báo cáo lên Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của cấp huyện được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo các mẫu Biểu 01-TKĐĐ, Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09-TKĐĐ, Biểu 10-TKĐĐ và Biểu 11-TKĐĐ; đồng thời in Biểu 06-TKĐĐ đối với địa bàn từng xã trực thuộc để gửi cho các xã đó.

2.6. Sau khi nhận được báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Uỷ nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc tổng hợp số

liệu kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện; nộp báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chậm nhất vào ngày 15 tháng 8 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của cấp tỉnh được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo các mẫu Biểu 01-TKĐĐ, Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09-TKĐĐ, Biểu 10-TKĐĐ và Biểu 11-TKĐĐ.

2.7. Sau khi nhận được báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày 31 tháng 10 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của của các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo các mẫu Biểu 01-TKĐĐ, Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09-TKĐĐ, Biểu 10-TKĐĐ và Biểu 11-TKĐĐ.

V. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Trách nhiệm thực hiện

1.1. Uỷ ban nhân dân các cấp; Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành có liên quan của cấp tỉnh; Phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng, ban khác có liên quan của cấp huyện; cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn và người sử dụng đất có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

1.2. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phổ biến Thông tư này đến Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các sở, ban, ngành trực thuộc.

1.3. Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm phổ biến Thông tư này đến Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các phòng, ban trực thuộc.

1.4. Thủ trưởng cơ quan có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về thống kê, kiểm kê đất đai có trách nhiệm giúp Bộ trưởng chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Hiệu lực thi hành

2.1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

2.2. Thông tư này thay thế Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, cần phản ảnh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Mai Ái Trực

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Lưu: VT, Vụ ĐKTKĐĐ, ĐĐ, PC.